

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 284 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



VILAS 1092

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15224HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của Xí nghiệp cấp nước Khánh Sơn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

I. TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

K.T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	Tên thông số/Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58730-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,17	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,00	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
8	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	20	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,005	0,1
11	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,012	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 244 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 17024VSNHĐ
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của Xí nghiệp cấp nước Khánh Sơn, Tô Hạp, Khánh Sơn
6. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
7. Người gửi mẫu: /
8. Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
9. Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
10. Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
11. Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
12. Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)

PHÒNG GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn



Mã mẫu / Sample Code: 024/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 015/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Xí nghiệp cấp nước Khánh Sơn - Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde ⁽¹⁾ (μ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (μ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid (μ g/l)	USEPA 552.2	14,22	200
13	Monochloroacetic acid (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetoneitrile (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetoneitrile (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetoneitrile (μ g/l)	USEPA 551.1	0,63	20
18	Bromat ^(a) (μ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 CI-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol (μ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	8,52	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	26,74	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	3,39	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexaclaro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	38,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S ²⁻ -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,003	0,2
71	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	3,304	200
72	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,014	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**



Hồ Văn Quốc

**VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR**



Đỗ Thái Hùng



KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: *285* / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

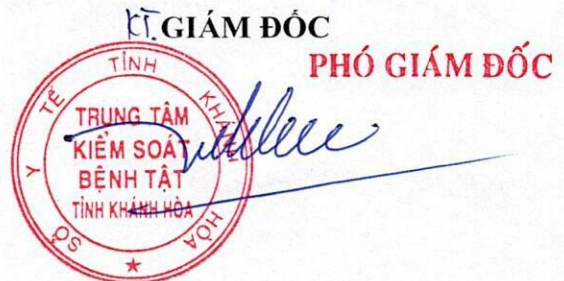


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15324HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của nhà số 45 Lê Duẩn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

[Signature]
TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,07	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,03	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,2	2
8	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	19	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
11	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,020	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: ...245... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17124VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của nhà số 45 Lê Duẩn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 025/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 005/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình số 45 Lê Duẩn - Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ($\mu\text{g/l}$)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ($\mu\text{g/l}$)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ($\mu\text{g/l}$)	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ($\mu\text{g/l}$)	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ($\mu\text{g/l}$)	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ($\mu\text{g/l}$)	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde ⁽¹⁾ ($\mu\text{g/l}$)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ ($\mu\text{g/l}$)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ($\mu\text{g/l}$)	USEPA 552.2	13,98	200
13	Monochloroacetic acid ($\mu\text{g/l}$)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ($\mu\text{g/l}$)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetoneitrile ($\mu\text{g/l}$)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetoneitrile ($\mu\text{g/l}$)	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetoneitrile ($\mu\text{g/l}$)	USEPA 551.1	0,79	20
18	Bromat ^(a) ($\mu\text{g/l}$)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



20	Phenol và dẫn xuất của phenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1
21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	3,13	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2



62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50
63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	38,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S ²⁻ -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,002	0,01
69	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,004	0,2
71	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	3,454	200
72	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,015	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 286 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15424HNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của nhà số 08 Ngô Quyền, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

1. **TRƯỞNG KHOA**

Ths. Đồng Trần Tình

KT. **GIÁM ĐỐC**

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colormeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,18	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,01	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,3	2
8	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	20	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
11	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,027	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

**KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN**

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 246 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

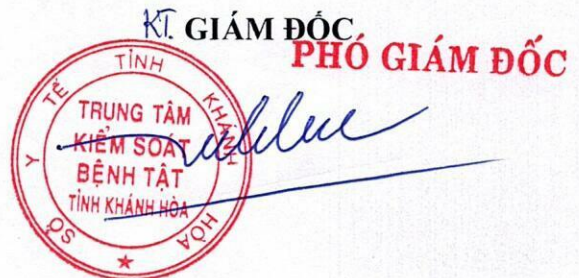


1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 17224VSNHD
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của nhà số 08 Ngô Quyền, Tô Hạp, Khánh Sơn
6. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
7. Người gửi mẫu: /
8. Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
9. Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
10. Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
11. Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
12. Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 026/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 006/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình số 8 Ngô Quyền - Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb (μ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde ⁽¹⁾ (μ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (μ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid (μ g/l)	USEPA 552.2	12,1	200
13	Monochloroacetic acid (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetoneitrile (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetoneitrile (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetoneitrile (μ g/l)	USEPA 551.1	0,76	20
18	Bromat ^(a) (μ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,3	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol (μ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	6,62	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	2,43	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	21,08	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	3,26	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	38,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S ² -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,2
71	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	3,398	200
72	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,014	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**



Hồ Văn Quốc

**VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR**



Đỗ Thái Hùng

